

# VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐÀO TẠO NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC PHÁP LÝ: NHẬN DIỆN, LÝ GIẢI VÀ KIẾN NGHỊ

TS ĐẶNG HOÀNG VŨ

Khoa Luật và Khoa học Chính trị, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh  
Faculty of Law and Political Science, Industrial University of Ho Chi Minh City  
Email: danghoangvu@iuh.edu.vn

## Tóm tắt

Trong bối cảnh hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng mở rộng, việc sử dụng tiếng Trung không chỉ dừng lại ở giao tiếp thông thường mà còn đòi hỏi khả năng vận dụng ngôn ngữ chính xác trong các lĩnh vực hành chính, pháp lý và hợp tác song phương. Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cho thấy sinh viên còn gặp nhiều hạn chế trong việc hiểu sâu chữ Hán, đặc biệt khi tiếp cận các văn bản mang tính khái quát và chuẩn mực cao. Bài viết cho rằng nguyên nhân quan trọng của thực trạng này là sự thiếu vắng nền tảng triết học trong quá trình dạy và học chữ Hán. Trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa triết học Trung Quốc và cấu trúc chữ Hán, nghiên cứu làm rõ sự kết tinh của tư duy triết học trong hệ thống chữ viết, đồng thời chỉ ra những hạn chế của chương trình đào tạo hiện hành. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường nền tảng triết học cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, góp phần nâng cao năng lực hiểu sâu chữ viết và vận dụng tiếng Trung trong các bối cảnh nghề luật.

**Từ khóa:** chữ Hán, đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc, triết học Trung Quốc, tư duy triết học

## Abstract

In the context of increasingly expanding cooperation between Vietnam and China, the use of Chinese is no longer limited to everyday communication but also requires precise language competence in fields such as administration, legal practice, and bilateral cooperation. However, current training in Chinese language programs shows that students still face considerable difficulties in achieving a deep understanding of Chinese characters, particularly when dealing with texts characterized by a high level of abstraction and normative expression. This paper argues that an important cause of this limitation lies in the absence of a philosophical foundation in the teaching and learning of Chinese characters. By examining the relationship between Chinese philosophy and the structural formation of Chinese characters, the study clarifies how philosophical thinking is embodied within the writing system and identifies several limitations of the current training curriculum. Based on this analysis, the paper proposes several measures to strengthen the philosophical foundation for students majoring in Chinese language, thereby improving their ability to understand Chinese characters in depth and to apply Chinese effectively in professional contexts, particularly those related to the legal field.

**Keywords:** Chinese characters, Chinese philosophy, deep comprehension of writing, philosophical thinking

Ngày nhận bài: 02/02/2026

Ngày duyệt đăng: 12/3/2026

Hiện nay, mối quan hệ về kinh tế, pháp lý, văn hóa và giáo dục giữa Việt Nam và Trung Quốc đang rất phổ biến, vì vậy tiếng Trung đã trở thành ngôn ngữ quan trọng. Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam đã và đang phát triển nhanh, nhưng thực tiễn cho thấy trong khi năng lực sử dụng tiếng Trung của sinh viên có xu hướng được cải thiện về mặt giao tiếp và thực hành, thì khả năng hiểu sâu chữ viết Trung Quốc với tư cách một hệ thống văn tự biểu ý lại bộc lộ nhiều hạn chế.

Ví dụ, sinh viên có thể đọc, viết và sử dụng chữ, song lại gặp khó khăn khi phải lý giải ý nghĩa sâu xa của chữ trong mối liên hệ giữa hình thể, âm đọc và nội hàm tư tưởng, càng lúng túng hơn khi tiếp cận các văn bản có chiều sâu văn hóa, triết học hoặc pháp lý, nơi chữ Hán không chỉ mang nghĩa từ vựng đơn lẻ mà còn hàm chứa cả một hệ thống quan niệm về thế giới, con người và trật tự xã hội. Tình trạng “biết chữ nhưng không hiểu chữ”, “đọc được mà không giải thích được”, thậm chí “dịch đúng nghĩa bề mặt nhưng sai tinh thần văn bản” không còn là hiện tượng cá biệt, mà phản ánh một khoảng trống trong đào tạo ngôn ngữ Trung Quốc hiện nay.

Nguyên nhân của thực trạng trên không thể chỉ quy giản về năng lực cá nhân của người học hay phương pháp giảng dạy chữ Hán. Hiện nay, việc tiếp cận chữ Hán chủ yếu như một đối tượng ngôn ngữ đơn tính, tập trung vào việc ghi nhớ hình thức chữ, bộ thủ, quy tắc viết, cách đọc và cách sử dụng trong giao tiếp hiện đại, trong khi chưa dành sự quan tâm tương xứng đến nền tảng triết học đã sản sinh và chi phối cấu trúc nội tại của chữ viết này. Chính sự tách rời chữ Hán khỏi hệ tư tưởng triết học Trung Quốc, mỗi chữ viết không chỉ là ký hiệu ngôn ngữ mà còn là phương tiện biểu đạt gốc rễ của tư tưởng đã khiến quá trình học chữ trở nên nặng về cách viết nhưng nhẹ về chiều sâu nhận thức. Trong khi học chữ viết Trung Quốc chính là học lịch sử Trung Quốc, mà “*điều quan trọng trong nghiên cứu lịch sử là phát hiện ra những vấn đề có tính then chốt, những vòng khâu quan trọng và những quy luật phát triển trong quá trình lịch sử khách quan*”.<sup>1</sup>

Khác với các hệ chữ biểu âm phương Tây, chữ Hán được hình thành và phát triển trong tư duy chỉnh thể và tư duy biện chứng giữ vai trò trung tâm. Ngay từ buổi đầu, chữ Hán đã gắn chặt với thế giới quan “thiên – địa – nhân”, với các phạm trù âm – dương, hữu – vô, động – tĩnh, cương – nhu... là những trụ cột của triết học Trung Quốc cổ đại.<sup>2</sup> Do đó, mỗi chữ Hán không chỉ phản ánh một sự vật hay hành động cụ thể, mà còn hàm chứa một cách nhìn nhận thế giới, một lối tư duy và một hệ giá trị. Khi người học tiếp cận chữ Hán mà không được trang bị nền tảng triết học tương ứng, chữ viết dễ bị giản lược thành những đơn vị ký hiệu rời rạc, dẫn đến việc học nhanh quên, hiểu nông và khó vận dụng linh hoạt trong các ngữ cảnh pháp lý, quá trình học chữ trở thành quá trình tích lũy thông tin, chứ chưa phải là quá trình hình thành năng lực tư duy.

Chính từ thực tiễn đó, bài viết hướng tới mục tiêu luận chứng tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng triết học cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc như một điều kiện quan trọng để nâng cao năng lực hiểu sâu chữ Hán. Đây là hướng tiếp cận mới mẻ, hiện chưa trùng lặp lên các nghiên cứu dày.

Nghiên cứu được thực hiện theo tiếp cận liên ngành triết học, ngôn ngữ học, khoa học pháp lý và sử dụng kết hợp các phương pháp: (i) phương pháp

1 Phùng Hữu Lan, *Lịch sử Triết học Trung Quốc*, Dịch giả: Lê Anh Minh, Nxb. Đại học Sư phạm: TP. Hồ Chí Minh, 2010.

2 Võ Văn Dũng, “Bàn về ‘hữu’ và ‘vô’ trong lịch sử triết học Trung Quốc”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11, 2019, tr. 27 - 34.

phân tích và tổng hợp tài liệu để hệ thống hóa các nghiên cứu liên quan đến chữ Hán, triết học chữ Hán và đào tạo ngôn ngữ chuyên ngành pháp lý; (ii) phương pháp phân tích ngữ nghĩa – ngữ nguyên nhằm làm rõ hàm nghĩa tư tưởng của một số chữ Hán tiêu biểu trong hệ thống thuật ngữ pháp lý; (iii) phương pháp khảo sát và thống kê mô tả để đánh giá thực trạng nhận thức và nhu cầu của người học đối với việc tiếp cận chữ Hán dưới góc độ tư duy triết học trong đào tạo tiếng Trung pháp lý.

Trên cơ sở phân tích lý luận triết học kết hợp với khảo sát thực trạng đào tạo, nghiên cứu kỳ vọng góp phần gợi mở một hướng tiếp cận mới, trong đó triết học không đứng ngoài quá trình dạy – học ngôn ngữ, mà trở thành nền tảng tư duy giúp người học tiếp cận chữ viết Trung Quốc một cách sâu sắc, bền vững và có chiều sâu văn hóa.

## 1. Nội dung nghiên cứu

### 1.1. Cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa triết học Trung Quốc và chữ viết Trung Quốc

Trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, chữ viết chưa bao giờ chỉ được xem như một công cụ ghi âm hay ký hiệu ngôn ngữ trung tính, mà luôn gắn liền với một hệ thống quan niệm triết học về thế giới, con người và trật tự xã hội, đặc biệt là trật tự chính trị – pháp lý.<sup>3</sup> Do đó, khi bàn đến việc nâng cao khả năng hiểu sâu chữ viết Trung Quốc trong lĩnh vực pháp lý, không thể tách rời chữ Hán khỏi nền tảng triết học đã sản sinh, nuôi dưỡng và quy định cách thức vận hành của nó trong tư duy pháp luật. Việc xác lập cơ sở lý luận cho nghiên cứu này cần bắt đầu từ việc làm rõ mối quan hệ giữa triết học Trung Quốc và chữ Hán, đây là tiền đề nhận thức quan trọng để xây dựng các giải pháp tăng cường năng lực hiểu chữ cho người học.

Trước hết, cần khẳng định rằng chữ Hán là sản phẩm trực tiếp của một kiểu tư duy triết học mang tính chỉnh thể và quan hệ, trong đó thế giới không được nhìn nhận như tập hợp các thực thể cô lập, mà như một chỉnh thể động. Ngay từ thời kỳ hình thành, chữ Hán đã phản ánh rõ nét thế giới quan “thiên – địa – nhân” của tư tưởng Trung Hoa cổ đại, con người không đứng ngoài hay đối lập với tự nhiên, mà là một bộ phận hữu cơ trong trật tự vũ trụ. Mỗi chữ Hán, dù là chữ chỉ sự vật, hành vi hay khái niệm trừu tượng, đều hàm chứa mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với cộng đồng và với trật tự xã hội. Trong lĩnh vực pháp lý, đặc điểm này càng trở nên rõ nét, bởi pháp luật trong truyền thống Trung Quốc không đơn thuần là hệ thống quy phạm cưỡng chế, mà còn là công cụ duy trì trật tự đạo lý và hài hòa xã hội. Từ góc độ triết học, cấu trúc nội tại của chữ Hán chịu sự chi phối sâu sắc của các phạm trù cơ bản như âm – dương, hữu – vô, động – tĩnh, danh – thực, lý – sự, ... Những phạm trù này không chỉ tồn tại ở bình diện lý luận trừu tượng, mà được vật chất hóa ngay trong cấu trúc chữ viết và cách sử dụng chữ trong văn bản. Chẳng hạn, cặp phạm trù “hữu – vô” không chỉ là vấn đề bản thể luận, mà còn chi phối trực tiếp cách hình thành và hiểu nghĩa

3 Lưu Quang Sáng, “Phân loại chữ Hán từ góc độ mối quan hệ giữa các thành tố cấu thành của nó”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Hà Nội*, số 92, 2022, tr. 29 – 36.

của nhiều thuật ngữ pháp lý liên quan đến quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và giới hạn quyền lực; tương tự, quan hệ “danh – thực” giữ vai trò then chốt trong việc lý giải các khái niệm pháp lý như danh phận, chức trách, thẩm quyền và tính chính danh của quyền lực nhà nước. Khi sinh viên tiếp cận chữ Hán pháp lý mà không nắm được nền tảng triết học của các phạm trù này, việc hiểu chữ dễ bị dừng lại ở mức độ từ điển, thiếu khả năng lý giải chiều sâu khái niệm và tinh thần pháp lý ẩn sau văn bản.

Nếu trong các ngôn ngữ sử dụng hệ chữ biểu âm phương Tây, khái niệm pháp lý thường được xây dựng thông qua các định nghĩa khái quát, tách biệt tương đối khỏi hình thức chữ viết, thì trong tiếng Trung, hình thức chữ Hán, cấu tạo chữ và sự kết hợp giữa các chữ lại trực tiếp tham gia vào quá trình kiến tạo và truyền tải nội dung pháp lý. Điều này khiến cho chữ Hán trong lĩnh vực pháp luật vừa mang chức năng ngôn ngữ, vừa mang chức năng tư duy, thậm chí mang tính biểu trưng cho những quan niệm pháp lý đã được tích lũy qua lịch sử. Do đó, việc hiểu đúng một thuật ngữ pháp lý tiếng Trung không thể tách rời việc hiểu cấu trúc chữ và nền tảng tư tưởng đứng sau nó. Truyền thống tư tưởng Trung Quốc hình thành nên một cách tiếp cận pháp luật mang tính đạo lý và thực tiễn cao: Pháp, lý và đức không tồn tại như những phạm trù tách biệt tuyệt đối. Điều này được phản ánh rõ trong chữ viết, nhiều chữ Hán vừa mang nghĩa quy phạm, vừa hàm chứa giá trị đạo đức và trật tự xã hội.

Vì thế, chữ Hán pháp lý không chỉ là công cụ diễn đạt luật lệ, mà còn là phương tiện chuyển tải tư tưởng quản lý xã hội, quan niệm về công bằng, trật tự và trách nhiệm. Nếu người học chỉ tiếp cận chữ viết ở mức độ kỹ thuật, việc hiểu và vận dụng các văn bản pháp lý tiếng Trung sẽ khó tránh khỏi tình trạng hiểu máy móc, thiếu chiều sâu và dễ dẫn đến sai lệch trong dịch thuật, nghiên cứu hoặc thực hành nghề nghiệp. Ngược lại, nếu người học được trang bị tư duy triết học phù hợp, chữ Hán không còn là tập hợp các ký hiệu khó nhớ, mà trở thành những đơn vị ý nghĩa sống động, phản ánh mối quan hệ giữa pháp luật, con người và xã hội trong tư tưởng Trung Quốc. Ví dụ, bảng dưới đây sẽ phần nào làm rõ hơn mối quan hệ giữa chữ viết Trung Quốc và tư tưởng triết học Trung Quốc theo cách giải thích của tác giả như sau:

**Bảng 1: Diễn giải chữ Hán pháp lý, tham khảo theo nguồn từ điển Hán - Việt**

Chữ Hán	Nghĩa tiếng Việt	Tư duy triết học
法	Pháp luật	Gồm bộ 礻 (thủy) + 去 (khứ). Thủy biểu trưng cho sự công bằng, chảy đều, không thiên lệch; 去 mang nghĩa loại bỏ. Pháp vì vậy được quan niệm là công cụ gạn lọc, loại trừ cái sai để khôi phục trật tự tự nhiên, phản ánh tư duy pháp luật gắn với cân bằng vũ trụ.

律	Luật	Bộ 彳 ( <b>xích</b> ) chỉ hành vi con người + 聿 ( <b>bút</b> ) chỉ quy tắc, ghi chép. Luật là quy phạm điều chỉnh hành vi con người bằng chuẩn mực được xác lập, phản ánh tư duy pháp luật gắn với quản lý hành vi xã hội.
权	Quyền	Bộ 木 ( <b>mộc</b> ) + 又 ( <b>tay</b> ). Quyền là “tay cầm cán gỗ”, hàm ý quyền lực mang tính công cụ, có thể vận dụng linh hoạt, không tuyệt đối, tư duy quyền lực tương đối, gắn với hoàn cảnh.
利	Lợi ích	Bộ 禾 ( <b>lúa</b> ) + 利 ( <b>dao</b> ). Lợi gắn với cắt chia sản phẩm lao động, phản ánh tư duy phân phối; triết học Trung Quốc luôn đặt 利 trong quan hệ biện chứng với 义 (nghĩa).
义	Nghĩa	Hình cổ là <b>đương cầm qua</b> (羊 + 戈). Nghĩa gắn với hy sinh và chuẩn mực đạo lý, là nền tảng để hợp pháp hóa quyền lực và luật lệ.
责	Trách nhiệm	Bộ 贝 ( <b>tiền</b> ) + 者 ( <b>người</b> ). Trách nhiệm gắn với cái giá phải trả; phản ánh tư duy danh – thực: Đã mang danh phận thì phải gánh hậu quả.
任	Bổn phận	Bộ 亻 ( <b>nhân</b> ) + 壬 ( <b>gánh vác</b> ). Bổn phận là sự tự giác gánh trách nhiệm xã hội, phản ánh tư duy pháp lý gắn với đạo đức cá nhân.
名	Danh	夕 ( <b>đêm</b> ) + 口 ( <b>miệng</b> ). Danh là sự xác lập bằng lời nói trong bối cảnh chưa rõ ràng; triết học Trung Quốc coi chính danh là nền tảng trật tự xã hội.
实	Thực	宀 ( <b>mái nhà</b> ) + 头 ( <b>đầu</b> ). Thực là cái tồn tại bên trong cấu trúc xã hội; pháp luật phải xét thực chất, không chỉ hình thức.

制	Chế định	Bộ 刂 ( <b>dao</b> ) + 制 ( <b>kiểm soát</b> ). Chế là cắt gọt, khuôn định hành vi, phản ánh tư duy xây dựng trật tự bằng giới hạn.
序	Trật tự	Bộ 广 ( <b>nhà lớn</b> ) + 予 ( <b>ban phát</b> ). Trật tự xã hội là sự sắp xếp trong không gian chung, dựa trên phân định vai trò.
禁	Cấm	Hai 木 ( <b>mộc</b> ) + 示 ( <b>thần</b> ). Cấm là giới hạn đặt ra dưới uy quyền tối thượng; phản ánh tư duy pháp luật gắn với thiêng hóa trật tự.
令	Mệnh lệnh	人 ( <b>người</b> ) quỳ dưới 屋 ( <b>mái</b> ). Mệnh lệnh là lời nói từ quyền lực chính thống, được xã hội thừa nhận.
审	Thẩm xét	宀 ( <b>mái</b> ) + 申 ( <b>trình bày</b> ). Xét xử là quá trình làm rõ sự thật trong khuôn khổ thể chế.
判	Phán quyết	Bộ 刂 ( <b>dao</b> ) + 半 ( <b>chia đôi</b> ). Phán là phân định ranh giới đúng – sai, hợp – bất hợp pháp.
刑	Hình phạt	Hai dao chéo nhau; hình phạt là công cụ cưỡng chế nhằm tái lập trật tự.
德	Đức	彳 ( <b>hành vi</b> ) + 心 ( <b>tâm</b> ). Đức là chuẩn mực nội tâm dẫn dắt hành vi; pháp luật muốn bền phải dựa trên đức.
治	Cai trị	氵 ( <b>thủy</b> ) + 台 ( <b>nền</b> ). Trị là điều hòa, như nước dẫn dòng, phản ánh tư duy quản trị mềm dẻo.
公	Công	八 ( <b>chia</b> ) + 厶 ( <b>tu</b> ). Công là loại bỏ tư lợi, đặt lợi ích chung lên trên.

Từ đó cho thấy, chữ viết Trung Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực pháp lý, không đơn thuần là hệ thống ký hiệu ngôn ngữ mang chức năng truyền đạt thông tin, mà là sự kết tinh cô đọng của một nền tư duy triết học lâu đời, nơi

các phạm trù bản thể luận, nhận thức luận và giá trị luận được vật chất hóa trực tiếp trong cấu trúc bộ thủ và nét chữ. Trong đó, mỗi thuật ngữ pháp luật vừa mang ý nghĩa quy phạm, vừa hàm chứa quan niệm về trật tự xã hội, quyền lực, trách nhiệm và chính danh. Vì vậy, xây dựng nền tảng triết học cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc không phải là một lựa chọn mang tính bổ trợ, mà là điều kiện nhận thức tất yếu để nâng cao năng lực hiểu sâu chữ viết Trung Quốc.

### **1.2. Thực trạng tiếp cận chữ viết trong đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra từ thực tiễn pháp lý**

Thực tiễn hiện nay, Việt Nam chưa hình thành các chương trình đào tạo tiếng Trung chuyên biệt theo hướng pháp lý như một ngành hay chuyên ngành độc lập. Thay vào đó, tiếng Trung chủ yếu được giảng dạy trong khuôn khổ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc với mục tiêu chung là trang bị năng lực sử dụng ngôn ngữ cho nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau.<sup>4</sup> Tuy nhiên, yêu cầu vận dụng tiếng Trung vào các hoạt động có liên quan đến pháp luật như dịch thuật văn bản pháp lý, làm việc với doanh nghiệp và cá nhân người Trung Quốc, tư vấn pháp luật, hỗ trợ giải quyết tranh chấp, hay tham gia các hoạt động hành chính – pháp lý có yếu tố nước ngoài ngày càng trở nên phổ biến và đặt ra những đòi hỏi ngày càng cao đối với năng lực hiểu chữ viết Trung Quốc của người học. Xét về chương trình, việc dạy và học trong ngành Ngôn ngữ Trung Quốc hiện nay chủ yếu được triển khai theo hướng phục vụ giao tiếp, dịch thuật thông thường và tiếp cận văn bản phổ thông, trong khi các bối cảnh sử dụng ngôn ngữ mang tính pháp lý mới chỉ xuất hiện rải rác, chưa có tính đặc thù. Hệ quả là sinh viên tuy có thể đạt được mức độ thành thạo nhất định trong giao tiếp và đọc hiểu văn bản thông thường, nhưng lại bộc lộ nhiều lúng túng khi phải tiếp cận các văn bản có tính quy phạm và tính khái niệm cao, vốn là đặc trưng của ngôn ngữ pháp luật. Trong những trường hợp này, khó khăn của sinh viên không chỉ nằm ở thuật ngữ chuyên môn, mà sâu xa hơn là ở việc không nắm bắt được logic tư duy và hệ thống khái niệm ẩn sau cách lựa chọn và tổ chức chữ viết.

**Bảng 2: Cấu trúc chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Trung Quốc, tham chiếu tại Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh<sup>5</sup>**

Kiến thức	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Giáo dục đại cương	37	25,9
Giáo dục chuyên nghiệp	106	74,1
Tổng cộng	143	100

4 Nguyễn Quang Hưng, “Đào tạo tiếng Trung Quốc theo định hướng nghề nghiệp tại Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Hà Nội*, số 4A, 2025.

5 Nguyễn Lý Uy Hân, “Mô hình và kinh nghiệm giai đoạn đầu đào tạo cử nhân ngôn ngữ Trung Quốc trực tuyến tại Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Hà Nội*, số 983, 2025, tr. 60–68, DOI: <https://doi.org/10.59266/houjts.2025.983>

**Bảng 3: So sánh cấu trúc chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học mở Hà Nội.<sup>6</sup>**

Mục	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	Trường Đại học Mở Hà Nội
Chuyên đề điều kiện		11
Giáo dục đại cương	37	29
Cơ sở ngành	106	61
Chuyên ngành		30
Khoá luận tốt nghiệp		6
Tín chỉ	143	137

Ở bình diện phương pháp giảng dạy, chữ Hán vẫn thường được tiếp cận như một đơn vị ngôn ngữ có thể giải thích tương đối đầy đủ thông qua nghĩa từ điển.<sup>7</sup> Cách tiếp cận này tỏ ra phù hợp trong các ngữ cảnh giao tiếp thông thường, nhưng lại bộc lộ rõ giới hạn khi sinh viên phải đối diện với những văn bản đòi hỏi độ chính xác cao về mặt khái niệm. Đơn cử như khi dịch hợp đồng, điều lệ, quy chế, văn bản hành chính – pháp lý hay các tài liệu tư vấn pháp luật liên quan đến chủ thể người Trung Quốc, hoặc khi dịch các thuật ngữ liên quan đến quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, thẩm quyền hay trật tự quản lý, người dịch dễ rơi vào tình trạng lựa chọn từ tương đương mang tính hình thức, mà chưa phản ánh đúng cách tư duy và lập luận của văn bản gốc.

Từ góc nhìn của người học, những khó khăn này thường được cảm nhận dưới dạng cảm giác “khó nắm logic”, “khó hiểu vì sao chữ lại dùng như vậy”, đặc biệt khi tiếp cận các văn bản mang tính chính thức, chuẩn mực và khái quát cao. Nhiều sinh viên cho rằng họ không gặp trở ngại lớn về ngữ pháp hay từ vựng đơn lẻ, nhưng lại thiếu một khung tư duy đủ sâu để liên kết các chữ, các khái niệm và lập luận trong văn bản thành một chỉnh thể có ý nghĩa. Điều này cho thấy vấn đề cốt lõi không chỉ là thiếu kỹ năng ngôn ngữ, mà là thiếu nền tảng tư duy triết học – nền tảng giúp người học hiểu chữ viết trong mối liên hệ giữa hình thức, nội dung và giá trị xã hội mà chữ đó đại diện. Khi thiếu nền tảng triết học, chữ Hán dễ bị tách khỏi bối cảnh tư tưởng đã sinh ra nó, dẫn đến việc hiểu chữ mang tính rời rạc, thiếu chiều sâu và khó thích ứng với các bối cảnh sử dụng phức tạp. Thực trạng đào tạo tiếng Trung ở Việt Nam hiện nay cho thấy một khoảng cách rõ rệt giữa năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thông thường và năng lực hiểu sâu chữ viết trong các bối cảnh có liên quan đến pháp lý. Khoảng cách này không thể được khắc phục chỉ bằng việc bổ sung thuật ngữ hay tăng cường thực hành dịch thuật, mà đòi hỏi một sự điều chỉnh căn bản ở bình diện tư duy, trong đó việc tăng cường nền tảng triết học cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc giữ vai trò then chốt.

<sup>6</sup> Nguyễn Lý Uy Hân, *ltd*, tr. 60-68.

<sup>7</sup> Trần Thị Ngọc Mai, “Nghiên cứu giảng dạy dịch văn học Trung Quốc sang tiếng Việt theo hướng phát triển tư duy phản biện”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Hà Nội*, số 4A, 2025.

**Bảng 4: Tỷ lệ các học phần khối kiến thức chung được sinh viên đánh giá không cần thiết, khảo sát tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, 2022**

Stt	Học phần	Tiếng Trung PD	Tiếng Trung BD	Tiếng Trung TM	Tỉ lệ trung bình
1.	Cú pháp tiếng Trung Quốc	95sv - 87,15 %	87sv - 77,67 %	90 sv - 82,56 %	82,42 %
2.	Từ pháp tiếng Trung Quốc	97sv - 88,99 %	88 sv - 78,57 %	95sv - 87,15 %	84,84 %
3.	Tiếng Trung Quốc cổ đại	102sv - 93,57 %	106sv - 94,64 %	99sv - 90,82 %	93,03 %
4.	Phong cách học Hán ngữ	107sv - 98,16 %	105sv - 93,75 %	101sv - 92,66 %	94,84 %
5.	Hán Nôm Việt Nam	68sv - 62,38 %	60sv - 53,57 %	73sv - 66,97 %	60,90 %
6.	Xử lý vi tính Trung văn	104sv - 95,41 %	111sv - 99,10 %	102sv - 93,57 %	96,06 %
7.	Lịch sử văn học Trung Quốc	77sv - 70,64 %	81sv - 72,32 %	95sv - 87,15 %	76,66 %

*Chú thích: Phiên dịch; BD: Biên dịch; TM: Thương mại.*<sup>8</sup>

Từ thực trạng tiếp cận chữ viết Trung Quốc trong đào tạo tiếng Trung đã phân tích ở trên, có thể thấy những hạn chế trong năng lực hiểu sâu chữ Hán của sinh viên không phải là hiện tượng ngẫu nhiên hay thuần túy xuất phát từ năng lực cá nhân, mà là kết quả của nhiều nguyên nhân, trong đó chương trình đào tạo giữ vai trò trung tâm và có ảnh hưởng quyết định đến cách thức hình thành tư duy ngôn ngữ của người học.

Trước hết, *xét ở bình diện cấu trúc chương trình*: Một nguyên nhân cơ bản nằm ở việc các chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc hiện nay chủ yếu được thiết kế theo hướng lấy kỹ năng sử dụng ngôn ngữ làm mục tiêu ưu tiên, trong khi chiều sâu tư duy và nền tảng lý luận lại chưa được đề cập sâu.<sup>9</sup> Các học phần liên quan đến chữ Hán thường tập trung vào việc trang bị số lượng chữ, quy tắc viết, cách đọc và cách dùng trong giao tiếp hoặc văn bản thông thường, mà ít chú trọng đến việc giúp sinh viên hiểu chữ như một sản phẩm của lịch sử tư tưởng và văn hóa Trung Quốc. Cách thiết kế này tuy đáp ứng được yêu cầu ngắn hạn về năng lực sử dụng ngôn ngữ, nhưng lại tạo ra khoảng trống lớn trong việc hình thành năng lực tư duy

8 Vô Trung Định, “Đánh giá tính hiệu quả của các học phần trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trên cơ sở phản hồi của người học”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học xã hội và nhân văn*, số 6A(132), 2023, tr. 209-226.

9 Như trên.

khái niệm – yếu tố then chốt khi người học phải tiếp cận các văn bản có tính khái quát và chuẩn mực cao, chẳng hạn như văn bản hành chính hay pháp lý.

Tiếp đến, ở *bình diện nội dung học phần*: Có thể nhận thấy sự thiếu vắng các học phần cung cấp nền tảng triết học chuyên sâu cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Trong nhiều chương trình, triết học Trung Quốc nếu có xuất hiện thường chỉ ở dạng kiến thức giới thiệu chung về văn hóa – tư tưởng, tách rời khỏi quá trình học chữ và học ngôn ngữ. Việc triết học không được tích hợp trực tiếp vào phân tích chữ Hán khiến cho người học khó nhận ra mối liên hệ giữa cấu trúc chữ viết với tư duy về trật tự xã hội, quyền lực, trách nhiệm hay chính danh, những vấn đề đặc biệt quan trọng khi sử dụng tiếng Trung trong các bối cảnh có liên quan đến pháp luật và quản trị. Hệ quả là triết học bị xem như “phần phụ”, trong khi chữ Hán lại bị giản lược thành đối tượng ghi nhớ thuần túy.

Một nguyên nhân khác xuất phát từ cách tiếp cận *phương pháp giảng dạy* được quy định hoặc ngầm định trong chương trình đào tạo. Phần lớn các học phần chữ Hán và kỹ năng đọc – viết vẫn vận hành theo mô hình truyền thụ kiến thức một chiều, trong đó giảng viên đóng vai trò giải thích nghĩa và hướng dẫn cách dùng, còn sinh viên tiếp nhận và ghi nhớ. Mô hình này ít tạo điều kiện cho việc phân tích cấu trúc chữ, truy nguyên ý nghĩa triết học của bộ thủ và nét chữ, cũng như liên hệ chữ viết với các tình huống sử dụng ngôn ngữ. Khi phương pháp giảng dạy không khuyến khích tư duy phản biện và phân tích chiều sâu, sinh viên khó hình thành thói quen đặt câu hỏi về “vì sao chữ được cấu tạo như vậy” hay “chữ này phản ánh quan niệm gì về trật tự và quan hệ xã hội”, ....

Ở góc độ, *liên thông giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp*: Chương trình đào tạo tiếng Trung hiện nay chưa chuẩn bị đầy đủ cho sinh viên khả năng thích ứng với các bối cảnh sử dụng ngôn ngữ có yếu tố pháp lý, dù trên thực tế đây lại là những bối cảnh xuất hiện ngày càng nhiều trong công việc. Việc dịch thuật văn bản pháp luật, hỗ trợ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp và cá nhân người Trung Quốc, hay tham gia các hoạt động hành chính – pháp lý có yếu tố song ngữ đòi hỏi người sử dụng tiếng Trung không chỉ hiểu nghĩa từ, mà còn phải nắm được logic tư duy và tinh thần pháp lý ẩn sau chữ viết. Tuy nhiên, khi chương trình đào tạo không chú trọng trang bị nền tảng tư duy triết học, sinh viên dễ rơi vào trạng thái “đủ dùng nhưng không đủ sâu”, đáp ứng được giao tiếp thông thường nhưng lúng túng trước các tình huống phức tạp.

Việc rà soát các nguyên nhân trên cho thấy nhu cầu cấp thiết phải tái cấu trúc cách tiếp cận chữ Hán trong đào tạo tiếng Trung, không chỉ bằng việc bổ sung kiến thức, mà quan trọng hơn là bằng cách tăng cường nền tảng triết học như một trụ cột tư duy.

## **2. Kiến nghị các giải pháp tăng cường nền tảng triết học cho sinh viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc trong đặc thù đào tạo tiếng Trung pháp lý**

Từ thực trạng và các nguyên nhân đã được chỉ ra, tác giả đề xuất một số kiến nghị để nâng cao khả năng hiểu sâu chữ viết Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trong đặc thù đào tạo tiếng Trung pháp lý như sau:

Một là, *điều chỉnh cấu trúc chương trình đào tạo theo hướng tăng nền tảng tư duy*: Thay vì chỉ tập trung vào việc mở rộng số lượng học phần kỹ năng, chương trình cần được thiết kế để tạo không gian cho việc hình thành tư duy triết học như một nền tảng nhận thức giúp sinh viên tiếp cận chữ Hán một cách hệ thống và có chiều sâu. Việc lồng ghép các nội dung về triết học Trung Quốc và triết lý cấu trúc chữ Hán vào các học phần liên quan sẽ giúp sinh viên hiểu sâu hơn về ý nghĩa tư tưởng của hệ thống chữ viết, từ đó nâng cao khả năng đọc hiểu các văn bản có tính khái quát và chuẩn mực cao. Điều này không nhất thiết đòi hỏi phải tăng mạnh khối lượng tín chỉ, mà có thể thực hiện thông qua việc tái cấu trúc nội dung các học phần hiện có, đặc biệt là các học phần liên quan đến chữ Hán, đọc hiểu và dịch thuật. Trong cấu trúc chương trình, cần xác định rõ mục tiêu đào tạo không chỉ là “biết và sử dụng được tiếng Trung”, mà còn là “hiểu được tư duy ẩn sau chữ viết Trung Quốc”.

Hai là, *đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển tư duy phản biện*: Bên cạnh nội dung, phương pháp giảng dạy cần được đổi mới theo hướng khuyến khích tư duy phân tích, phản biện và phản tư của người học. Cần khuyến khích các hình thức học tập gắn với phân tích ngữ liệu và thảo luận học thuật, qua đó giúp sinh viên từng bước hình thành năng lực tư duy khái quát và khả năng vận dụng tiếng Trung trong các bối cảnh nghề nghiệp có tính chuyên môn cao, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến pháp luật và quản trị xã hội. Giảng viên cần tạo điều kiện để sinh viên tham gia vào quá trình phân tích chữ viết, thảo luận về mối liên hệ giữa hình thức chữ và nội hàm tư tưởng, cũng như liên hệ chữ viết với các tình huống sử dụng ngôn ngữ cụ thể trong đời sống xã hội và nghề nghiệp. Đặc biệt, trong các học phần dịch thuật và đọc hiểu nâng cao, có thể lồng ghép các tình huống thực tiễn như dịch hợp đồng, văn bản hành chính, quy chế, hoặc tư vấn ngôn ngữ cho các chủ thể người Trung Quốc, nhằm giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của việc hiểu sâu chữ viết trong việc bảo đảm tính chính xác và an toàn khi sử dụng ngôn ngữ.

Ba là, *nâng cao năng lực liên ngành của đội ngũ giảng viên*: Giảng viên không chỉ cần vững vàng về ngôn ngữ, mà còn cần có hiểu biết nhất định về triết học Trung Quốc, tư duy pháp lý và các lĩnh vực liên quan đến quản trị xã hội, nhằm có thể dẫn dắt sinh viên tiếp cận chữ viết một cách toàn diện. Các cơ sở đào tạo cần khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn và nghiên cứu liên ngành, qua đó hình thành đội ngũ giảng viên có khả năng kết nối tri thức giữa ngôn ngữ, triết học và thực tiễn xã hội.

Bốn là, *gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn và bối cảnh nghề nghiệp*: Cần tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo tiếng Trung với nhu cầu thực tiễn của xã hội, đặc biệt là các bối cảnh nghề nghiệp có yếu tố pháp lý và quản trị. Việc đưa các tình huống thực tiễn vào giảng dạy không nhằm biến chương trình đào tạo thành đào tạo nghề thuần túy, mà nhằm giúp sinh viên nhận thức rõ giá trị của nền tảng triết học trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách có trách

nhiệm và hiệu quả. Khi sinh viên hiểu rằng việc nắm vững tư duy triết học giúp họ tránh được những sai lệch nghiêm trọng trong dịch thuật, tư vấn và giao tiếp với các chủ thể người Trung Quốc, động lực học tập và tự bồi dưỡng của họ sẽ được nâng cao một cách bền vững.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp từ chương trình, nội dung, phương pháp đến đội ngũ giảng viên và gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp sẽ tạo tiền đề quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo, giúp sinh viên không chỉ “biết tiếng Trung”, mà còn “hiểu được tư duy ẩn sau chữ viết Trung Quốc”, qua đó đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng cao của xã hội trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

### **Kết luận**

Trong bối cảnh hợp tác Việt Nam – Trung Quốc ngày càng mở rộng, yêu cầu đối với năng lực sử dụng tiếng Trung của nguồn nhân lực không chỉ dừng lại ở giao tiếp thông thường mà còn đòi hỏi khả năng hiểu sâu và vận dụng chính xác ngôn ngữ trong các lĩnh vực có tính chuẩn mực cao như hành chính, pháp lý và hợp tác song phương. Kết quả phân tích trong bài viết cho thấy chữ Hán không chỉ là hệ thống ký hiệu ngôn ngữ mà còn là một hình thức biểu đạt tư duy, trong đó nhiều yếu tố của triết học Trung Quốc được kết tinh trong cấu trúc bộ thủ, nét chữ và ý nghĩa khái niệm. Trên cơ sở đó, bài viết nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường nền tảng triết học trong quá trình dạy và học chữ Hán, đặc biệt thông qua việc lồng ghép cách tiếp cận triết học vào các học phần liên quan đến Hán tự học, thuật ngữ chuyên ngành và dịch thuật. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần nâng cao năng lực hiểu sâu hệ thống chữ viết mà còn giúp sinh viên phát triển tư duy khái quát và khả năng vận dụng tiếng Trung trong các bối cảnh nghề nghiệp phức tạp, trong đó có các lĩnh vực liên quan đến pháp luật và quản trị xã hội. ●

### **Tài liệu tham khảo**

- [1] Võ Văn Dũng, “Bàn về “hữu” và “vô” trong lịch sử triết học Trung Quốc”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11, 2019
- [2] Võ Trung Định, “Đánh giá tính hiệu quả của các học phần trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trên cơ sở phản hồi của người học”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học xã hội và nhân văn*, số 6A(132), 2023
- [3] Nguyễn Lý Uy Hân, “Mô hình và kinh nghiệm giai đoạn đầu đào tạo cử nhân ngôn ngữ Trung Quốc trực tuyến tại Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Hà Nội*, số 983, 2025, DOI: <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.983>
- [4] Nguyễn Quang Hưng, “Đào tạo tiếng Trung Quốc theo định hướng nghề nghiệp tại Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Hà Nội*, số 4A, 2025
- [5] Phùng Hữu Lan, *Lịch sử Triết học Trung Quốc*, Dịch giả: Lê Anh Minh, Nxb. Đại học Sư phạm: TP. Hồ Chí Minh, 2010
- [6] Trần Thị Ngọc Mai, “Nghiên cứu giảng dạy dịch văn học Trung Quốc sang tiếng Việt theo hướng phát triển tư duy phân biện”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Hà Nội*, số 4A, 2025
- [7] Lưu Quang Sáng, “Phân loại chữ Hán từ góc độ mối quan hệ giữa các thành tố cấu thành của nó”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Hà Nội*, số 92, 2022